TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐỨC PHỔ** **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2023/DS-ST
Ngày: 27-10-2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐỨC PHỔ, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Thùy Trâm

2. Ông Huỳnh Quang Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Dung, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Lê Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 108/2023/TLST-DS ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 903/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ dân phố X, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn H; địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo hợp đồng ủy quyền ngày 26/7/2023). Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Cao Văn Q, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/6/2023, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc N cho vợ chồng ông Cao Văn Q, bà Huỳnh Thị L vay tiền 03 lần với tổng số tiền là 195.000.000đồng, cụ thể: Ngày 05/8/2016 vay 50.000.000đồng, ngày 17/10/2016 vay 25.000.000đồng và ngày 05/01/2017 vay 120.000.000đồng.

Khi vay tiền thì chỉ có ông Cao Văn Q đến vay nhưng ông Q nói là vay để sử dụng cho việc làm gỗ. Đến khi đám hỏi của con ông Q thì ông N có đến đòi nợ, lúc đó vợ chồng ông Q nói ông N đi về, để sau đám hỏi vợ chồng ông Q trả.

Khi vay tiền thì ông Q hẹn đến đầu năm 2018 sẽ trả đủ các khoản nợ trên. Tuy nhiên, khi đến hẹn trả nợ ông N đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Q trả nợ nhưng đến nay vợ chồng ông Q vẫn chưa trả cho ông N khoản tiền nào. Do đó, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Cao Văn Q, bà Huỳnh Thị L trả cho ông N toàn bộ số tiền nợ là 195.000.000đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/7/2023, biên bản đối chất ngày 28/7/2023, bị đơn ông Cao Văn Q trình bày:

Trước đây ông có vay tiền của ông Nguyễn Ngọc N 03 lần với tổng số tiền vay là 75.000.000đồng, ông không nhớ cụ thể thời gian từng lần vay, nhưng ông nhớ vay 01 lần 20.000.000đồng, 01 lần 30.000.000đồng và 01 lần 25.000.000đồng.

Ông thừa nhận chữ ký trong 03 tờ giấy mượn tiền (giấy vay 50.000.000đồng ngày 05/8/2016, giấy vay 25.000.000đồng ngày 17/10/2016 và giấy vay 120.000.000đồng ngày 05/01/2017) là chữ ký của ông. Tuy nhiên, thực tế ông không vay của ông N số tiền 195.000.000đồng. Giữa ông và ông N có 02 lần chốt nợ, lần thứ nhất ông và ông N chốt số tiền ông vay của ông N là 20.000.000đồng và 30.000.000đồng thành 50.000.000đồng vào ngày 05/8/2016 nhưng ông N vẫn giữ các giấy vay cũ, không trả lại cho ông và cũng không hủy bỏ. Lần thứ hai ông và ông N chốt cả gốc và lãi thì ông còn nợ ông N tổng số tiền là 120.000.000đồng vào ngày 05/01/2017 nhưng ông N cũng không trả lại và cũng không hủy bỏ các giấy vay tiền mà ông đã ký trước đó.

Nay ông đồng ý trả cho ông Nguyễn Ngọc N 120.000.000đồng, không đồng ý trả 195.000.000đồng như ông N đã khởi kiện.

Toàn bộ số tiền ông đã vay của ông N là ông vay giúp cho vợ của ông N là bà Nguyễn Thị Bình để làm ăn, nhưng ông không có căn cứ chứng minh nên ông đồng ý cá nhân ông sẽ chịu trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Ngọc N 120.000.000đồng. Vợ của ông là bà Huỳnh Thị L hoàn toàn không biết việc ông vay tiền của ông N, ông cũng không sử dụng số tiền vay của ông N vào

việc làm ăn, kinh doanh của gia đình hay sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, bà Huỳnh Thị L không có nghĩa vụ cùng với ông trả nợ cho ông N.

Tại bản tự khai ngày 30/8/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L trình bày:

Từ năm 2016 đến nay bà sinh sống, làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong khoảng thời gian ông Q vay mượn tiền bà không có ở quê nên không biết ông Q vay mượn tiền lúc nào, mượn bao nhiêu, hình thức vay mượn thế nào và bà cũng không sử dụng đồng tiền đó. Vì vậy, bà không có liên quan gì trong vụ việc này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N. Buộc ông Cao Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N 195.000.000đồng. Về tiền lãi: Ông N không yêu cầu nên không xem xét. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Cao Văn Q và bà Huỳnh Thị L thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay tài sản. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Khi xác lập hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Ngọc N thì ông Cao Văn Q có nơi cư trú tại Tổ dân phố A, phường P, thị xã Đ tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, theo xác nhận của Công an phường Phổ Hòa thì hiện nay ông Q không có mặt tại địa phương. Việc ông Q thay đổi nơi cư trú nhưng không thông báo cho bên có quyền biết là vi phạm

nghĩa vụ theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N rút ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn H và tự thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình tại phiên tòa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ ba không có lý do; bị đơn ông Cao Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ các giấy mượn tiền do ông Nguyễn Ngọc N cung cấp, lời khai của ông Nguyễn Ngọc N và lời khai của ông Cao Văn Q trong quá trình giải quyết vụ án, có căn cứ xác định: Ông Cao Văn Q đã viết giấy mượn tiền của ông Nguyễn Ngọc N 03 lần với tổng số tiền là 195.000.000đồng, cụ thể: Ngày 05/8/2016 viết giấy mượn ông N 50.000.000đồng, ngày 17/10/2016 viết giấy mượn ông N 25.000.000đồng và ngày 05/01/2017 viết giấy mượn ông N 120.000.000đồng.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, ông Q thừa nhận 03 giấy mượn tiền nêu trên là do ông Q viết nhưng ông Q không thừa nhận có vay của ông N tổng số tiền 195.000.000đồng theo 03 giấy mượn tiền nêu trên; ông Q cho rằng số tiền 50.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 05/8/2016 là số tiền mà ông và ông N chốt nợ từ số tiền vay 20.000.000đồng và 30.000.000đồng trước đó; số tiền 120.000.000đồng theo giấy mượn tiền ngày 05/01/2017 là số tiền mà ông và ông N chốt tổng số tiền gốc và tiền lãi mà ông còn nợ ông N, nhưng sau các lần chốt nợ thì ông N không trả lại và cũng không hủy bỏ các giấy mượn tiền mà ông đã viết cho ông N trước đó. Vì vậy ông chỉ còn nợ ông N tổng số tiền là 120.000.000đồng.

[2.3] Lời khai nêu trên của ông Cao Văn Q không được ông Nguyễn Ngọc N thừa nhận, ông Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh lời khai nêu trên của ông là đúng. Ngoài ra, tại các giấy mượn tiền ngày 05/8/2016 và ngày 05/01/2017 cũng không thể hiện số tiền ghi trong các giấy mượn tiền này là chốt của nhiều khoản vay trước đó nên việc ông Q không thừa nhận có vay của ông N 195.000.000đồng mà chỉ thừa nhận còn nợ 120.000.000đồng là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N và người đại diện theo ủy quyền của ông N cho rằng số tiền 195.000.000đồng

theo các giấy mượn tiền nêu trên là khoản nợ chung của vợ chồng ông Cao Văn Q, bà Huỳnh Thị L nhưng nguyên đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh số tiền nêu trên là nợ chung của ông Q và bà L. Trong các giấy mượn tiền nêu trên đều không thể hiện nội dung vợ chồng ông Q, bà L mượn tiền, bà L cũng không ký các giấy mượn tiền nêu trên. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Văn Q xác định bà L hoàn toàn không biết việc ông vay tiền của ông N, ông cũng không sử dụng số tiền vay của ông N vào việc làm ăn, kinh doanh của gia đình hay sử dụng cho các nhu cầu thiết yếu của gia đình. Tại bản tự khai ngày 30/8/2023, bà Huỳnh Thị L xác định từ năm 2016 đến nay bà sinh sống, làm ăn tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong khoảng thời gian ông Q vay mượn tiền bà không có ở quê nên không biết và bà cũng không sử dụng đồng tiền đó. Do đó, cần xác định số tiền 195.000.000đồng mà ông Q đã vay của ông N theo 03 giấy mượn tiền nêu trên là nợ riêng của ông Cao Văn Q. Việc ông N khởi kiện yêu cầu bà L phải có nghĩa vụ cùng với ông Q trả khoản nợ trên cho ông N là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Tại giấy mượn tiền ngày 05/8/2016 ông Q hẹn thời gian 01 tháng sẽ hoàn trả, giấy mượn tiền ngày 17/10/2016 ông Q hẹn đến ngày 17 tháng chạp trả gốc và giấy mượn tiền ngày 05/01/2017 ông Q hẹn qua tết hoàn trả. Tuy nhiên, đến nay ông Q vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Việc ông Cao Văn Q không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Ngọc N khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, ông Nguyễn Ngọc N khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Cao Văn Q có nghĩa vụ trả cho ông N 195.000.000đồng tiền nợ gốc là có căn cứ, đúng pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.6] Đối với tiền lãi: Ông Nguyễn Ngọc N không yêu cầu ông Q trả lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Cao Văn Q được Tòa án chấp nhận nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Cao Văn Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản mà ông Q phải trả cho nguyên đơn là: 195.000.000đồng x 5% = 9.750.000đồng.

Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông N số tiền 4.875.000đồng tạm ứng án phí mà ông N đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 471, 474 và 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; các điều 357, 463, 466 và 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N.

2. Buộc ông Cao Văn Q phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc N 195.000.000đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc N về việc yêu cầu bà Huỳnh Thị L phải có nghĩa vụ trả nợ cùng với ông Cao Văn Q.

4. Về tiền lãi: Ông Nguyễn Ngọc N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

Ông Cao Văn Q phải chịu 9.750.000đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Ngọc N 4.875.000đồng (bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0006364 ngày 06/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

8. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND thị xã Đức Phổ;
- Chi Cục THADS thị xã Đức Phổ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Phong